

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DOCIMEXCO

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần DOCIMEXCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Lãm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 14/07/2014)
Ông Phạm Văn Được	Thành viên	(Miễn nhiệm Chủ tịch từ 14/07/2014)
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên	
Ông Trần Vũ Ngọc Tường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Trần Quốc Nam	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Trương Minh Lễ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông AnThony Nguyễn	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Nguyễn Văn Kim	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)
Bà Vũ Thu Mươi	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quốc Nam	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Bày	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hữu Hiệp	Trưởng ban	
Ông Vũ Tiến Đông	Thành viên	
Ông Ngô Đức Thắng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2014)
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên	(Từ nhiệm ngày 20/06/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 07 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Quốc Nam



Số: 1263/2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần DOCIMEXCO**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần DOCIMEXCO tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc về việc tại thời điểm 30/06/2014 Công ty đang lỗ lũy kế là 188.574.020.321 VND làm cho vốn chủ sở hữu bị âm 30.401.684.121 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 50.463.925.393 VND, thực tế này cho thấy việc tồn tại yếu tố không chắc chắn có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Cát Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Tuấn Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1369-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		263.930.182.147	401.809.495.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.934.647.153	792.270.364
111	1. Tiền		12.934.647.153	792.270.364
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	60.000.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	60.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		223.847.392.518	265.001.835.767
131	1. Phải thu của khách hàng		72.460.936.606	175.757.131.701
132	2. Trả trước cho người bán		7.957.335.507	13.599.233.008
135	5. Các khoản phải thu khác	5	150.878.591.712	83.094.942.365
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.449.471.307)	(7.449.471.307)
140	IV. Hàng tồn kho	6	12.257.455.382	60.602.509.263
141	1. Hàng tồn kho		12.257.455.382	60.602.509.263
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.890.687.094	15.412.880.290
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	563.824.192	388.175.778
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.777.199.225	7.004.142.681
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	2.143.453.165	2.143.453.165
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	4.406.210.512	5.877.108.666
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.273.257.082	168.008.748.679
220	II. Tài sản cố định		124.410.570.792	116.439.599.596
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	68.372.210.343	55.107.692.395
222	- Nguyên giá		122.372.477.848	106.963.674.594
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(54.000.267.505)	(51.855.982.199)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	13.372.204.824	16.108.101.630
228	- Nguyên giá		13.985.678.005	16.577.678.005
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(613.473.181)	(469.576.375)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.666.155.625	45.223.805.571
240	III. Bất động sản đầu tư	13	-	-
241	- Nguyên giá		1.408.131.849	1.408.131.849
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.408.131.849)	(1.408.131.849)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	(2.784.708.180)	50.967.098.503
251	1. Đầu tư vào công ty con		8.975.807.654	118.422.965.310
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.000.000.000	4.000.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		14.735.000.000	14.735.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(30.495.515.834)	(86.190.866.807)
260	V. Tài sản dài hạn khác		647.394.470	602.050.580
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	647.394.470	602.050.580
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		386.203.439.229	569.818.244.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		416.605.123.350	567.639.852.336
310	I. Nợ ngắn hạn		314.394.107.540	464.590.813.586
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	16	180.045.600.000	318.865.780.040
312	2. Phải trả người bán		125.553.247.746	132.148.434.822
313	3. Người mua trả tiền trước		2.733.790.772	1.212.037.042
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	640.730.907	236.965.774
315	5. Phải trả người lao động		-	445.921.027
316	6. Chi phí phải trả	18	2.948.113.653	1.724.260.237
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	19	2.866.174.253	10.341.964.435
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(393.549.791)	(384.549.791)
330	II. Nợ dài hạn		102.211.015.810	103.049.038.750
333	3. Phải trả dài hạn khác	20	32.914.376.359	32.979.302.359
334	4. Vay và nợ dài hạn	21	22.344.347.221	22.344.347.221
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	22	46.952.292.230	47.725.389.170
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(30.401.684.121)	2.178.392.027
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	(30.401.684.121)	2.178.392.027
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		132.000.000.000	132.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		15.728.437.700	15.728.437.700
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		10.443.898.500	10.443.898.500
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(188.574.020.321)	(155.993.944.173)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		386.203.439.229	569.818.244.363

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	8.195,55	13.179,01
- Đồng Euro (EUR)	1.480,82	1.480,76

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Hành Long Hồ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	119.322.372.244	515.054.165.601
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	5.048.640	4.435.114.320
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	119.317.323.604	510.619.051.281
11	4. Giá vốn hàng bán	27	119.039.808.684	505.909.429.088
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		277.514.920	4.709.622.193
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	23.974.766.934	12.983.540.939
22	7. Chi phí tài chính	29	49.051.348.518	47.217.588.986
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		20.026.415.561	23.127.057.163
24	8. Chi phí bán hàng	30	2.803.406.684	12.215.140.975
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	11.076.764.710	13.697.641.713
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(38.679.238.058)	(55.437.208.542)
31	11. Thu nhập khác	32	9.060.328.238	1.449.880.447
32	12. Chi phí khác	33	2.961.166.329	51.740.439
40	13. Lợi nhuận khác		6.099.161.909	1.398.140.008
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(32.580.076.149)	(54.039.068.534)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(32.580.076.149)	(54.039.068.534)

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ



Trần Quốc Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(32.580.076.149)	(54.039.068.534)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		3.867.537.221	3.388.561.439
03	- Các khoản dự phòng		(55.695.350.973)	22.129.002.781
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(131.313.725)	(6.993.294)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		55.477.494.567	(11.804.063.433)
06	- Chi phí lãi vay		20.026.415.561	23.127.057.163
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(9.035.293.498)	(17.205.503.878)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		108.183.429.988	(84.825.899.794)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48.345.053.881	(140.218.421.000)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(25.444.617.212)	69.879.884.472
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(220.992.304)	(565.600.609)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18.174.811.039)	(23.001.157.722)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(92.387.739)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.019.676.840	5.065.072.742
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(31.806.000)	(5.270.817.457)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.640.640.656	(196.234.830.985)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.746.135.544)	(10.897.596.722)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		8.511.363.636	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(230.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		32.000.000.000	3.895.048.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.555.484.115	6.149.895.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.320.712.207	(1.082.653.249)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		21.889.229.451	994.542.841.118
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(160.709.409.490)	(823.880.145.649)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(2.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(138.820.180.039)	170.659.895.469
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.141.172.824	(26.657.588.765)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		792.270.364	64.239.939.261
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.203.965	99.169.721
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.934.647.153</u>	<u>37.681.520.217</u>

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ



Trần Quốc Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Docimexco được chuyển đổi từ Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp theo Quyết định số 04/QĐ-UBND-TL ngày 12 tháng 01 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc “Chuyển Công ty Thương nghiệp Xuất nhập khẩu Tổng hợp Đồng Tháp thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế DONG THAP TRADING CORPORATION, viết tắt là DOCIMEXCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1400103227 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ bảy ngày 04 tháng 11 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: 89 Nguyễn Huệ, phường 1, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ của Công ty là 132.000.000.000 đồng; tương đương 13.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 23/2011/QĐ-SGDHCM ngày 22 tháng 2 năm 2011 của HOSE với mã chứng khoán là FDG. Công ty bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán từ ngày 15/05/2014 theo Thông báo số 445/TB-SGDHCM ngày 15/04/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	HĐ kinh doanh
- Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Docifish	Lô IV, khu C, KCN Sa Đéc, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh cá
- Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Dociland	89 Nguyễn Huệ, P. 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Xây dựng, cho thuê KCN
- Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Docifood	44 Quốc lộ 80, ấp Thạnh Phú, xã Tân Bình, Châu Thành, Đồng Tháp	Kinh doanh các mặt hàng gạo
- Chi nhánh Công ty CP Docimexco - Docitrade	119 Hùng Vương, P. 2, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Tạm ngừng kinh doanh

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ	HĐ kinh doanh
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	252 Nguyễn Huệ, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất phân vi sinh, bán phân NPK
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân	Ấp Tân Bành, xã Tân Phước, huyện Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh các mặt hàng gạo

Công ty có công ty liên kết sau:

Tên công ty	Địa chỉ	HĐ kinh doanh
- Công ty Cổ phần Docitrans	Ấp 5 - xã Đốc Binh Kiều, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp	Cung cấp dịch vụ vận tải

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán hóa vải sợi, điện máy, xe đạp, xe máy, vật liệu xây dựng, chất đốt, nông sản thực phẩm, lương thực, xuất khẩu lương thực, nông sản, thực phẩm, chế biến đông lạnh được Nhà nước cho phép;
- Nhập khẩu vật tư nguyên liệu phục vụ sản xuất nông nghiệp, chế biến hàng xuất khẩu và một số hàng tiêu dùng thiết yếu được Nhà nước cho phép;
- Kinh doanh rượu, bia, nước giải khát;
- Nhập khẩu hàng nông, lâm hải sản phục vụ sản xuất chế biến để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh mặt hàng gỗ tròn và gỗ xẻ để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu;
- Kinh doanh hàng thủy sản. Nuôi cá (nước mặn, nước ngọt, nước lợ);
- Sản xuất và kinh doanh thức ăn gia súc;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác cát, đá, đất. Xây dựng công trình, hạng mục công trình. San lấp mặt bằng. Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng kinh doanh khai thác và quản lý chợ;
- Mua bán, xuất nhập khẩu phân bón các loại. Kinh doanh thuốc thú y; thuốc thú y thủy sản;
- Buôn bán, bán lẻ thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất (trừ hóa chất sử dụng trong nông nghiệp); sản xuất các sản phẩm từ plastic; in bao bì các loại;
- Tái chế phế liệu kim loại; mua bán phế liệu, phế kim loại, phi kim loại. Mua bán phôi thép, phôi sắt;
- Mua bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đang lỗ lũy kế là 188.574.020.321 VND làm âm vốn chủ sở hữu 30.401.684.121 VND, tổng nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 50.463.925.393 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty. Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc Công ty đang ngừng một số hoạt động để tái cơ cấu lại Công ty và thanh lý khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, cùng với sự hỗ trợ của chủ sở hữu để giúp cho Công ty tăng tính thanh khoản, tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh và sự phát triển trong tương lai. Do vậy Ban Tổng Giám đốc vẫn lập báo cáo dựa trên giả định hoạt động liên tục.

2 .CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang:

- Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.
- Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là cá: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng ao nuôi cá chưa thu hoạch và được kết chuyển vào giá vốn căn cứ vào quyết toán ao nuôi cá giữa Công ty và hộ thuê nuôi.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

Đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao, đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì trích khấu hao theo thời hạn thuê đất.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Chi phí đào ao	05	năm
------------------	----	-----

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 .Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	1.532.750.266	450.045.173
Tiền gửi ngân hàng	11.401.896.887	342.225.191
	12.934.647.153	792.270.364

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội	-	60.000.000.000
	-	60.000.000.000

Trong kỳ, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim với giá trị hợp đồng là 75 tỷ đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Docifish ⁽¹⁾	74.685.525.414	80.103.308.015
Phải thu tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Docitrans ⁽²⁾	1.019.261.175	1.455.073.962
Phải thu tiền ứng vốn cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ⁽²⁾	5.828.506.768	-
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim ⁽³⁾	55.000.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu ⁽⁴⁾	12.794.675.667	-
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Nam Long	95.751.818	-
Phải thu nhân viên tiền thuế TNCN	44.527.083	6.042.171
Phải thu về chi phí đầu tư cắt giảm	709.654.728	709.654.728
Phải thu khác	700.689.059	820.863.489
	150.878.591.712	83.094.942.365

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho Công ty Cổ phần Docifish, với lãi suất 06%/năm.

(2) Là khoản phải thu liên quan đến việc ứng vốn cho Công ty con và công ty liên kết để hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 06%/năm.

(3) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Hội cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim.

(4) Là khoản phải thu liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Docifish cho Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu.

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.004.685.326	290.303.589
Công cụ, dụng cụ	719.856.382	1.232.357.915
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.069.070.238	40.951.269.356
Thành phẩm	4.725.318.966	17.624.068.465
Hàng hoá	4.738.524.470	504.509.938
	<u>12.257.455.382</u>	<u>60.602.509.263</u>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 4.725.318.966 VND

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.638.007	38.880.967
Chi phí bao bì luân chuyển chờ phân bổ	369.693.951	150.908.289
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	12.184.671	108.294.883
Chi phí thuê kho	90.000.000	-
Chi phí trả trước khác	80.307.563	90.091.639
	<u>563.824.192</u>	<u>388.175.778</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.143.453.165	2.143.453.165
	<u>2.143.453.165</u>	<u>2.143.453.165</u>

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	1.572.419.101	1.590.556.297
Tài sản thiếu chờ xử lý	57.917.529	47.147.949
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	2.775.873.882	4.239.404.420
	<u>4.406.210.512</u>	<u>5.877.108.666</u>

(*) Bao gồm

Ký quỹ L/C Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Tháp	2.651.890.953	4.115.421.491
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Á Châu	64.535.625	64.535.625
Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	59.447.304	59.447.304
	<u>2.775.873.882</u>	<u>4.239.404.420</u>

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.086.604.828	35.621.452.346	10.840.418.255	1.321.554.620	93.644.545	106.963.674.594
Số tăng trong kỳ	339.555.584	15.191.890.562	1.701.272.391	-	55.300.154	17.288.018.691
- Mua trong kỳ	-	745.200.000	1.701.272.391	-	55.300.154	2.501.772.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	339.555.584	14.446.690.562	-	-	-	14.786.246.146
Số giảm trong kỳ	(716.070.000)	-	(1.104.645.437)	(58.500.000)	-	(1.879.215.437)
- Thanh lý, nhượng bán	(716.070.000)	-	(1.104.645.437)	(58.500.000)	-	(1.879.215.437)
Số dư cuối kỳ	58.710.090.412	50.813.342.908	11.437.045.209	1.263.054.620	148.944.699	122.372.477.848
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.538.507.335	18.957.246.413	5.180.164.865	1.089.883.500	90.180.086	51.855.982.199
Số tăng trong kỳ	940.302.608	2.176.698.541	565.692.274	37.482.538	3.464.454	3.723.640.415
- Khấu hao trong kỳ	940.302.608	2.176.698.541	565.692.274	37.482.538	3.464.454	3.723.640.415
Số giảm trong kỳ	(416.209.672)	-	(1.104.645.437)	(58.500.000)	-	(1.579.355.109)
- Thanh lý, nhượng bán	(416.209.672)	-	(1.104.645.437)	(58.500.000)	-	(1.579.355.109)
Số dư cuối kỳ	27.062.600.271	21.133.944.954	4.641.211.702	1.068.866.038	93.644.540	54.000.267.505
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	32.548.097.493	16.664.205.933	5.660.253.390	231.671.120	3.464.459	55.107.692.395
Tại ngày cuối kỳ	31.647.490.141	29.679.397.954	6.795.833.507	194.188.582	55.300.159	68.372.210.343

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.647.490.141 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.637.700.088 VND

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	16.107.487.005	470.191.000	16.577.678.005
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.592.000.000)	-	(2.592.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán (*)	(2.592.000.000)	-	(2.592.000.000)
Số dư cuối kỳ	13.515.487.005	470.191.000	13.985.678.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	87.714.536	381.861.839	469.576.375
Số tăng trong kỳ	131.571.804	12.325.002	143.896.806
- Khấu hao trong kỳ	131.571.804	12.325.002	143.896.806
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	219.286.340	394.186.841	613.473.181
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	16.019.772.469	88.329.161	16.108.101.630
Tại ngày cuối kỳ	13.296.200.665	76.004.159	13.372.204.824

(*) Trong kỳ Công ty đã thực hiện chuyển nhượng xong đất tại 364 Phạm Hùng, P5, Q8, TP.Hồ Chí Minh

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	42.666.155.625	45.223.805.571
- Công trình KCN Sông Hậu - Ngân sách cấp ⁽¹⁾	29.825.173.941	29.825.173.941
- Công trình KCN Sông Hậu - Khác ⁽²⁾	3.453.054.542	3.453.054.542
- Công trình Nhà máy chế biến gạo	1.655.476.234	1.655.476.234
- Công trình Nhà máy chế biến gạo Giồng Găng	-	2.557.649.946
- Công trình Cụm tuyến công nghiệp Bắc sông Xáng-Lấp Vò ⁽³⁾	7.672.873.636	7.672.873.636
- Các công trình khác	59.577.272	59.577.272
	42.666.155.625	45.223.805.571

(1) Đây là khoản chi liên quan đến việc đầu tư vào công trình Khu công nghiệp Sông Hậu do Công ty làm chủ đầu tư theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Sông Hậu tỉnh Đồng Tháp, hạng mục công trình đê bù và đường giao thông, thoát nước. Tổng mức vốn đầu tư là 83,3 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước. Nguồn vốn ngân sách Nhà nước đã chuyển cho Công ty lũy kế ngày 30/06/2014 là 86.141.110.000 đồng. Tính đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đã quyết toán với Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Tháp liên quan đến chi phí đê bù là 49.571.201.000 đồng và hoàn trả ngân sách chi phí đê bù: 3.590.606.641 đồng. Nộp trả ngân sách: 64.926.000 đồng về khoản xuất toán hạ tầng kỹ thuật khu Công nghiệp Sông Hậu (hệ thống thoát nước mặt). Phần còn lại sẽ được Công ty tiếp tục thực hiện và quyết toán với NSNN trong thời gian tới. Công ty sẽ được thuê KCN từ Nhà nước và thực hiện kinh doanh cho thuê lại đối với công trình này. Thời gian kinh doanh là 50 năm kể từ ngày có quyết định đầu tư. Công ty đã khai thác kinh doanh cho thuê lại một phần đất khu công nghiệp.

(2) Là các khoản chi phí xây dựng hàng rào tại Khu công nghiệp Sông Hậu.

(3) Dự án được phê duyệt theo Quyết định số 2259 QĐ-UBND.HC ngày 22/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến CN Bắc sông Xáng; số dư là các khoản chi liên quan đến giải phóng mặt bằng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Chi phí đào ao ⁽¹⁾</u>
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	1.408.131.849
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u><u>1.408.131.849</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.408.131.849
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	<u><u>1.408.131.849</u></u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối kỳ	<u><u>-</u></u>

⁽¹⁾ Chi phí đào ao tại cồn Đồng Quới, cồn Đồng Giang xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp; ao này đang cho Công ty Cổ phần Docifish thuê lại.

14 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	8.975.807.654	118.422.965.310
- Công ty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp ⁽¹⁾	8.975.807.654	8.975.807.654
- Công ty Cổ phần Docifish ⁽²⁾	-	109.447.157.656
- Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân ⁽³⁾	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Docitrans	4.000.000.000	4.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	14.735.000.000	14.735.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(30.495.515.834)	(86.190.866.807)
	<u><u>(2.784.708.180)</u></u>	<u><u>50.967.098.503</u></u>

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết chính	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Kinh doanh phân bón, thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	Sản xuất gạo chất lượng cao

(1) Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với giá 1 tỷ đồng và đầu tư thêm 7.975.807.654 đồng. Ngày 08/01/2008 đã đổi tên thành công ty TNHH MTV DV phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp; theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 501400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, trong năm 2011 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 10,080 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

(2) Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Docifish cho Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu, gia chuyển nhượng được lấy theo giá trị ghi sổ tại ngày 30/04/2014 của Công ty Cổ phần Docifish với giá chuyển nhượng là 24.794.675.667 VND.

(3) Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Hồng Tân, ngày 09/05/2011 Công ty Cổ phần Docimexco ký hợp đồng mua lại phần vốn góp của ông Mai Tuyên và Lê Văn Mười Hai với giá trị 2 tỷ đồng (vốn điều lệ của công ty là 2 tỷ đồng) và đổi tên công ty thành Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân. Năm 2013, Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân đã chuyển lợi nhuận các năm trước về cho Công ty trong đó lợi nhuận trước khi mua Công ty được ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư là 2 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải
---------------------------	-----------	--------	--------	--------------------

Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng). Công ty đã góp đủ 4 tỷ đồng.

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
189.085 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	2.235.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	12.500.000.000	12.500.000.000
	14.735.000.000	14.735.000.000

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Docitrans	(2.679.797.226)	(2.239.453.438)
Công ty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	(27.640.260.978)	(26.776.612.473)
Công ty Cổ phần Docifish	-	(56.999.343.266)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	(114.617.757)	(114.617.757)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	(60.839.873)	(60.839.873)
	(30.495.515.834)	(86.190.866.807)

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	602.050.580	262.070.600
Số tăng trong kỳ	283.446.789	574.395.435
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(238.102.899)	(183.914.951)
Số dư cuối kỳ	647.394.470	652.551.084
Trong đó, chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	334.408.010	455.913.567
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	214.061.755	115.625.783
Chi phí trả trước dài hạn khác	98.924.705	30.511.230
	647.394.470	602.050.580

16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Đồng Tháp ⁽¹⁾	165.210.000.000	291.467.598.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Chợ Lớn	-	2.108.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Đồng Tháp ⁽²⁾	14.835.600.000	25.290.182.040
	180.045.600.000	318.865.780.040

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Hợp đồng tín dụng số số 376/13-HỆTDHM/NHCT720-DOCIMEXCO với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp ngày 20/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 379,4 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: 04 - 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ; 10%/năm đối với khoản vay bằng Đồng Việt Nam và từ 4,5% - 5%/năm đối với khoản vay bằng USD;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp số 316/12/PKHDN/HỆTC, số 317/12/PKHDN/HỆTC, số 318/12/PKHDN/HỆTC ngày 21/11/2012;
 - + Hợp đồng cầm cố số 448/11/PKHDN/CC ngày 26/10/2011;
 - + Hợp đồng thế chấp số 258/13/PKHDN/HỆTC ngày 30/07/2013;
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 165.210.000.000 tỷ đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp số 205/2013/VCB-ĐT ngày 22/10/2013;
 - + Hợp đồng thế chấp số 40/2014/VCB-ĐT, 41/2014/VCB-ĐT ngày 02/04/2014
- Dự nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.835.600.000 đồng.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	8.417.498	13.652.365
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	626.686.549	217.686.549
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.626.860	5.626.860
	640.730.907	236.965.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	276.740.148	751.267.000
Trích trước chi phí bảo hành công trình	59.075.000	95.000.000
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu	276.404.502	393.703.756
Chi phí lãi vay phải trả	2.335.894.003	484.289.481
	2.948.113.653	1.724.260.237

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	318.175.720	318.175.720
Kinh phí công đoàn	93.436.322	187.648.467
Bảo hiểm thất nghiệp	-	233.054
Phải trả cổ tức cho cổ đông	162.340.000	162.340.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân tiền chi hộ	2.036.212.747	2.036.212.747
Phải trả Cty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	-	4.193.500.891
Phải trả Công ty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát	-	3.038.092.690
Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc	-	359.007.770
Phải trả về thuế TNCN	18.046.698	-
Phải trả, phải nộp khác	237.962.766	46.753.096

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải trả ngân sách Nhà nước ⁽¹⁾	32.914.376.359	32.979.302.359
	<u>32.914.376.359</u>	<u>32.979.302.359</u>

⁽¹⁾ Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách Nhà nước thực hiện. Nguồn vốn đầu tư vào Khu công nghiệp Sông Hậu do Ngân sách nhà Nước thực hiện, chi tiết xem Thuyết minh số 12.

21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Tháp	22.344.347.221	22.344.347.221
	<u>22.344.347.221</u>	<u>22.344.347.221</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

Hợp đồng tín dụng số 414/12/PKHDN/HĐTĐ ngày 24/12/2012, với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền ngân hàng cho vay: 150 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí thực hiện dự án Cụm Kho, nhà máy xay xát chế biến gạo Giồng Găng;
- Thời hạn cho vay: 72 tháng (từ 12/12/2012 - 12/12/2018);
- Lãi suất cho vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 6%/năm. LS cơ sở : LS huy động VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng cho khách hàng cá nhân + chi phí huy động vốn tăng thêm;
- Hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 22.344.347.221 đồng.

22 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản tiền nhận trước về việc cho thuê đất nhiều năm theo các hợp đồng cho thuê lại đất tại Khu công nghiệp Sông Hậu ký giữa Công ty và các đơn vị thuê đất trong Khu công nghiệp Sông Hậu.

(1) Theo hợp đồng mua bán Công ty Nhà nước giữa Công ty và UBND tỉnh Đồng Tháp ngày 31/12/2007, Công ty mua lại 100% Công ty Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp với giá 1 tỷ đồng và đầu tư thêm 7.975.807.654 đồng. Ngày 08/01/2008 đã đổi tên thành công ty TNHH MTV DV phát triển Nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp; theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 501400035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp, trong năm 2011 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 10,080 tỷ đồng lên 25 tỷ đồng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối của các năm trước.

(2) Trong kỳ Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Docifish cho Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu, gia chuyển nhượng được lấy theo giá trị ghi sổ tại ngày 30/04/2014 của Công ty Cổ phần Docifish với giá chuyển nhượng là 24.794.675.667 VND.

(3) Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân tiền thân là Công ty TNHH Lương thực Hồng Tân, ngày 09/05/2011 Công ty Cổ phần Docimexco ký hợp đồng mua lại phần vốn góp của ông Mai Tuyên và Lê Văn Mười Hai với giá trị 2 tỷ đồng (vốn điều lệ của công ty là 2 tỷ đồng) và đổi tên công ty thành Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân. Năm 2013, Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân đã chuyển lợi nhuận các năm trước về cho Công ty trong đó lợi nhuận trước khi mua Công ty được ghi nhận giảm giá trị khoản đầu tư là 2 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Docitrans	Đồng Tháp	26,66%	26,66%	Kinh doanh vận tải

Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Docitrans theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401280130 ngày 22/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp. Theo đó, Công ty góp 4 tỷ đồng tương đương 26,66% vốn điều lệ (tổng vốn điều lệ 15 tỷ đồng). Công ty đã góp đủ 4 tỷ đồng.

Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
189.085 Cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	2.235.000.000	2.235.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông (*)	12.500.000.000	12.500.000.000
	14.735.000.000	14.735.000.000

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1401188495 thay đổi lần thứ 7 ngày 15/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông có vốn điều lệ 500 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Docimexco góp 5,1% vốn điều lệ tương ứng là 25,5 tỷ đồng. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty Cổ phần Docimexco đã góp 12.500.000.000 đồng.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Docitrans	(2.679.797.226)	(2.239.453.438)
Công ty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	(27.640.260.978)	(26.776.612.473)
Công ty Cổ phần Docifish	-	(56.999.343.266)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	(114.617.757)	(114.617.757)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Tam Nông	(60.839.873)	(60.839.873)
	(30.495.515.834)	(86.190.866.807)



- (2) Hợp đồng tín dụng số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn cho vay: Tối đa 04 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp số 205/2013/VCB-ĐT ngày 22/10/2013;
 - + Hợp đồng thế chấp số 40/2014/VCB-ĐT, 41/2014/VCB-ĐT ngày 02/04/2014
 - Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.835.600.000 đồng.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	8.417.498	13.652.365
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	626.686.549	217.686.549
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.626.860	5.626.860
	640.730.907	236.965.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	276.740.148	751.267.000
Trích trước chi phí bảo hành công trình	59.075.000	95.000.000
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu	276.404.502	393.703.756
Chi phí lãi vay phải trả	2.335.894.003	484.289.481
	2.948.113.653	1.724.260.237

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	318.175.720	318.175.720
Kinh phí công đoàn	93.436.322	187.648.467
Bảo hiểm thất nghiệp	-	233.054
Phải trả cổ tức cho cổ đông	162.340.000	162.340.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân tiền chi hệ	2.036.212.747	2.036.212.747
Phải trả Cty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	-	4.193.500.891
Phải trả Công ty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát	-	3.038.092.690
Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc	-	359.007.770
Phải trả về thuế TNCN	18.046.698	-
Phải trả, phải nộp khác	237.962.766	46.753.096
	2.866.174.253	10.341.964.435

(2) Hợp đồng tín dụng số 67/2014/NHNT.ĐT ngày 02/04/2014 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 80 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn cho vay: Tối đa 04 tháng;
- Lãi suất cho vay: 9%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Hợp đồng thế chấp số 205/2013/VCB-ĐT ngày 22/10/2013;
 - + Hợp đồng thế chấp số 40/2014/VCB-ĐT, 41/2014/VCB-ĐT ngày 02/04/2014
- Dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 14.835.600.000 đồng.

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	8.417.498	13.652.365
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	626.686.549	217.686.549
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.626.860	5.626.860
	640.730.907	236.965.774

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí giao nhận, bốc xếp, giám định	276.740.148	751.267.000
Trích trước chi phí bảo hành công trình	59.075.000	95.000.000
Trích trước chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Sông Hậu	276.404.502	393.703.756
Chi phí lãi vay phải trả	2.335.894.003	484.289.481
	2.948.113.653	1.724.260.237

19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	318.175.720	318.175.720
Kinh phí công đoàn	93.436.322	187.648.467
Bảo hiểm thất nghiệp	-	233.054
Phải trả cổ tức cho cổ đông	162.340.000	162.340.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân tiền chi hộ	2.036.212.747	2.036.212.747
Phải trả Cty TNHH MTV DV Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp	-	4.193.500.891
Phải trả Công ty TNHH TMDV & Vận tải Nhuận Phát	-	3.038.092.690
Phải trả DNTN Tân Tuấn Lộc	-	359.007.770
Phải trả về thuế TNCN	18.046.698	-
Phải trả, phải nộp khác	237.962.766	46.753.096
	2.866.174.253	10.341.964.435



23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	132.000.000.000	15.728.437.700	10.443.898.500	8.453.729.849	166.626.066.049
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(54.039.068.533)	(54.039.068.533)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước	<u>132.000.000.000</u>	<u>15.728.437.700</u>	<u>10.443.898.500</u>	<u>(45.585.338.684)</u>	<u>112.586.997.516</u>
Số dư đầu năm nay	132.000.000.000	15.728.437.700	10.443.898.500	(155.993.944.173)	2.178.392.027
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(32.580.076.148)	(32.580.076.148)
Số dư cuối kỳ này	<u>132.000.000.000</u>	<u>15.728.437.700</u>	<u>10.443.898.500</u>	<u>(188.574.020.321)</u>	<u>(30.401.684.121)</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của SCIC	26.759.600.000	20,27%	26.759.600.000	20,27%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	63.813.870.000	48,34%	63.813.870.000	48,34%
Vốn góp của đối tượng khác	41.426.530.000	31,38%	41.426.530.000	31,38%
	<u>132.000.000.000</u>	<u>100%</u>	<u>132.000.000.000</u>	<u>100%</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	132.000.000.000	132.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.200.000	13.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.728.437.700	15.728.437.700
Quỹ dự phòng tài chính	10.443.898.500	10.443.898.500
	26.172.336.200	26.172.336.200

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

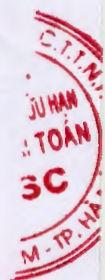
- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.
- + Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	117.734.319.652	513.642.802.431
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.299.266.228	1.411.363.170
Doanh thu thi công các công trình	288.786.364	-
	119.322.372.244	515.054.165.601

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	5.048.640	102.890.320
Hàng bán bị trả lại	-	4.332.224.000
	5.048.640	4.435.114.320



26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	117.729.271.012	509.207.688.111
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ cho thuê đất, cơ sở hạ tầng	1.299.266.228	1.411.363.170
Doanh thu thuần thi công các công trình	288.786.364	-
	119.317.323.604	510.619.051.281

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	118.213.454.441	505.857.909.462
Giá vốn của dịch vụ cho thuê đất, Cơ sở hạ tầng	536.442.106	350.113.458
Giá vốn thi công các công trình	289.912.137	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(298.593.832)
	119.039.808.684	505.909.429.088

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	82.536.429	564.963.191
Lãi ứng vốn, bán hàng trả chậm	8.472.947.686	7.152.984.172
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	15.000.000.000	1.319.688.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.766.428.070
Lãi bán ngoại tệ	74.233.644	350.844.843
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	213.689.074	821.639.369
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	131.313.725	6.993.294
Doanh thu hoạt động tài chính khác	46.376	-
	23.974.766.934	12.983.540.939

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	20.026.415.561	23.127.057.163
Lỗ do bán công ty Cổ phần Docifish	84.652.481.989	-
Lỗ bán ngoại tệ	49.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	67.752.441	1.662.935.210
Hoàn nhập, trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(55.695.350.973)	22.427.596.613
	49.051.348.518	47.217.588.986

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	17.620.120	3.546.051.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.780.639.787	8.623.135.793
Chi phí khác bằng tiền	5.146.777	45.953.927
	2.803.406.684	12.215.140.975

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	469.177.926	779.372.508
Chi phí nhân công	6.517.820.113	7.008.786.649
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.293.365	2.516.389.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.739.197	3.389.397.864
Chi phí khác bằng tiền	890.734.109	729.079.022
Xử lý tài sản thừa khi kiểm kê	-	(725.383.742)
	11.076.764.710	13.697.641.713

32 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	8.511.363.636	-
Thu từ hỗ trợ lãi suất gạo tạm trữ	-	1.375.699.300
Thu nhập từ bán bao phế	-	72.945.455
Thu nhập từ công nợ không phải trả	525.140.784	-
Thu nhập từ bán phế liệu, CCDC	23.808.095	-
Thu nhập khác	15.723	1.235.692
	9.060.328.238	1.449.880.447

33 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	2.891.860.329	-
Chi phí thanh lý bao phế	-	30.254.545
Chi phí nộp phạt thuế	47.200.000	-
Chi phí thi hành án	22.106.000	-
Chi phí khác	-	21.485.894
	2.961.166.329	51.740.439

J1111
 CÔNG
 CH NHIE
 NG KI
 AA
 DAN KI

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(32.580.076.149)	(54.039.068.534)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	69.306.000	(2.766.428.070)
- Các khoản chi phí không được trừ	69.306.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận nhận được	-	(2.766.428.070)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(32.510.770.149)	(56.805.496.604)
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(2.143.453.165)	(2.051.065.426)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(92.387.739)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	(2.143.453.165)	(2.143.453.165)

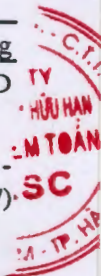
35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	12.934.647.153	-	792.270.364	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.339.528.318	(7.449.471.307)	258.852.074.066	(7.449.471.307)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	60.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	14.735.000.000	(175.457.630)	14.735.000.000	(175.457.630)
	251.009.175.471	(7.624.928.937)	334.379.344.430	(7.624.928.937)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	202.389.947.221	341.210.127.261
Phải trả người bán, phải trả khác	161.333.798.358	175.469.701.616
Chi phí phải trả	2.948.113.653	1.724.260.237
	366.671.859.232	518.404.089.114

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

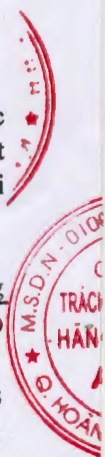
Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	12.934.647.153	-	-	12.934.647.153
Phải thu khách hàng, phải thu khác	215.890.057.011	-	-	215.890.057.011
Đầu tư dài hạn	-	14.559.542.370	-	14.559.542.370
	228.824.704.164	14.559.542.370	-	243.384.246.534
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	792.270.364	-	-	792.270.364
Phải thu khách hàng, phải thu khác	251.402.602.759	-	-	251.402.602.759
Đầu tư ngắn hạn	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	14.559.542.370	-	14.559.542.370
	312.194.873.123	14.559.542.370	-	326.754.415.493



Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2014				
Vay và nợ	180.045.600.000	22.344.347.221		202.389.947.221
Phải trả người bán, phải trả khác	128.419.421.999	32.914.376.359	-	161.333.798.358
Chi phí phải trả	2.948.113.653	-	-	2.948.113.653
	<u>311.413.135.652</u>	<u>55.258.723.580</u>	<u>-</u>	<u>366.671.859.232</u>
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	318.865.780.040	-	22.344.347.221	341.210.127.261
Phải trả người bán, phải trả khác	142.490.399.257	32.979.302.359	-	175.469.701.616
Chi phí phải trả	1.724.260.237	-	-	1.724.260.237
	<u>463.080.439.534</u>	<u>32.979.302.359</u>	<u>22.344.347.221</u>	<u>518.404.089.114</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37 .NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2014 VND	06 tháng đầu năm 2013 VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân/ Công ty con		
- Chi phí lãi vay ứng vốn	-	174.602.030
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp/ Công ty con		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ Công ty con	-	365.300.046
- Doanh thu bán hàng hóa	38.915.622	106.439.546.627
- Thu nhập từ lãi cho vay	157.896.161	4.288.393.927
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim/ Cổ đông lớn		
- Lãi cho vay	-	2.359.463.979
- Chuyển nhượng cổ phiếu	75.000.000.000	-

1110
 CÔNG T
 KIỂM HI
 KIỂM
 .AS
 KIỂM

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Mối quan hệ	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lương thực Hồng Tân/ Công ty con		
- Phải trả về tiền ứng vốn	2.036.212.747	2.036.212.747
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp/ Công ty con		
- Phải thu tiền ứng vốn và lợi nhuận	5.828.506.768	-
- Phải thu tiền hàng	-	16.006.000.000
- Phải trả về tiền ứng vốn	-	4.193.500.891
Công ty Cổ phần Docitrans Công ty liên kết		
- Phải thu khác	1.019.261.175	1.455.073.962
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim/ Cổ đông lớn		
- Phải thu khác	55.000.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	06 tháng đầu năm 2014	06 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	643.598.828	951.632.960

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Đồng Tháp, ngày 10 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ

Trần Quốc Nam

Nguyễn Văn Huệ

Huỳnh Long Hồ

Trần Quốc Nam

